

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		356.607.024.537	369.648.462.144
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	47.238.451.274	209.758.803.320
111 1. Tiền		31.338.451.274	117.143.828.744
112 2. Các khoản tương đương tiền		15.900.000.000	92.614.974.576
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	236.000.000.000	88.000.000.000
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		236.000.000.000	88.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		35.852.322.792	30.310.365.623
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	23.154.404.487	20.943.083.840
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.784.186.928	2.819.579.919
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	2.300.000.000	2.300.000.000
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	7	8.979.071.368	6.613.041.855
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(2.365.339.991)	(2.365.339.991)
140 IV. Hàng tồn kho	9	34.147.286.749	37.846.909.818
141 1. Hàng tồn kho		38.022.713.336	38.846.909.818
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(3.875.426.587)	(1.000.000.000)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		3.368.963.722	3.732.383.383
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	381.270.865	-
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.194.871.661	1.641.981.042
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.792.821.196	2.090.402.341
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		417.623.186.670	422.379.200.515
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		60.000.000	60.000.000
216 6. Phải thu dài hạn khác	7	60.000.000	60.000.000
220 II. Tài sản cố định		44.862.651.932	49.092.821.016
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	44.601.026.931	49.092.821.016
222 - Nguyên giá		158.984.297.939	159.243.417.939
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(114.383.271.008)	(110.150.596.923)
227 3. Tài sản cố định vô hình		261.625.001	-
228 - Nguyên giá		299.000.000	-
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(37.374.999)	-
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	354.595.977.010	354.595.977.010
251 1. Đầu tư vào công ty con		282.993.818.781	282.993.818.781
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		75.091.438.115	75.091.438.115
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		33.267.532.151	33.267.532.151
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(36.756.812.037)	(36.756.812.037)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		18.104.557.728	18.630.402.489
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	17.834.102.142	18.332.901.344
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		270.455.586	297.501.145
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		774.230.211.207	792.027.662.659

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		64.467.421.925	71.333.425.433
310 I. Nợ ngắn hạn		63.371.581.925	68.507.585.433
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	12.588.362.830	15.624.835.420
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.582.410.957	6.995.183.324
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.683.830.549	2.783.645.973
314 4. Phải trả người lao động		1.561.189.409	3.915.695.220
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	6.076.465.198	6.195.057.070
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	152.622.400	-
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	17	6.562.733.460	6.935.931.545
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	19.378.008.231	11.377.715.310
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	744.979.200	7.830.516.480
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		12.040.979.691	6.849.005.091
330 II. Nợ dài hạn		1.095.840.000	2.825.840.000
337 7. Phải trả dài hạn khác	17	95.840.000	75.840.000
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	1.000.000.000	2.750.000.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		709.762.789.282	720.694.237.226
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	709.762.789.282	720.694.237.226
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		631.010.000.000	631.010.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		631.010.000.000	631.010.000.000
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		15.778.963.421	8.063.259.844
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		62.973.825.861	81.620.977.382
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		26.442.349.871	4.463.941.616
421b LNST chưa phân phối kỳ này		36.531.475.990	77.157.035.766
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		774.230.211.207	792.027.662.659

Nguyễn Thị Ngọc
Người lập biểu

Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	50.937.419.256	108.756.826.630	107.513.066.549	205.020.837.252
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	10.320.040	14.816.515	20.560.880	27.694.920
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.927.099.216	108.742.010.115	107.492.505.669	204.993.142.332
11	4. Giá vốn hàng bán	23	58.578.607.081	96.366.921.103	111.165.895.846	178.766.285.669
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(7.651.507.865)	12.375.089.012	(3.673.390.177)	26.226.856.663
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	26.722.915.977	15.435.594.442	52.308.974.851	38.870.224.713
22	7. Chi phí tài chính	25	77.850.782	4.913.196.333	203.894.826	4.950.168.258
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		67.850.782	17.369.245	193.825.495	54.341.170
25	8. Chi phí bán hàng	26	996.370.211	1.288.441.856	1.808.913.836	2.423.043.086
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	2.601.883.865	2.156.206.205	9.086.032.625	14.548.398.932
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.395.303.254	19.452.839.060	37.536.743.387	43.175.471.100
31	11. Thu nhập khác	28	268.786.789	1.745.110.297	467.604.894	4.429.214.080
32	12. Chi phí khác	29	1.146.803.176	1.049.277.512	1.445.826.732	2.773.196.361
40	13. Lợi nhuận khác		(878.016.387)	695.832.785	(978.221.838)	1.656.017.719
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.517.286.867	20.148.671.845	36.558.521.549	44.831.488.819
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	(130.897.920)	1.900.373.118	-	2.565.257.928
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		27.045.559	(139.659.886)	27.045.559	(139.659.886)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>14.621.139.228</u>	<u>18.387.958.613</u>	<u>36.531.475.990</u>	<u>42.405.890.777</u>

Nguyễn Thị Ngọc
Người lập biểu

Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	36.558.521.549	44.831.488.819
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu	4.529.169.084	4.856.182.640
03	- Các khoản dự phòng	(4.210.110.693)	5.101.780.707
04	- Lãi, lô chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(26.722.915.977)	(39.218.811.631)
06	- Chi phí lãi vay	193.825.495	54.341.170
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	10.348.489.458	15.624.981.705
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(14.145.396.525)	(10.135.679.848)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	824.196.482	13.922.672.405
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(11.222.733.749)	4.826.379.209
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	117.528.337	(18.011.454)
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(193.825.495)	(99.396.726)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(664.884.810)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.255.299.334)	(3.066.561.780)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(15.527.040.826)	20.389.498.701
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(299.000.000)	(2.575.128.111)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	3.733.266.259
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(148.000.000.000)	(8.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	36.071.045.859	42.848.526.695
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(112.227.954.141)	35.506.664.843

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu /	6 tháng đầu
		năm 2017	năm 2016
		VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	21.907.944.206	1.000.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(15.657.651.285)	(9.694.741.971)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(41.015.650.000)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(34.765.357.079)</i>	<i>(8.694.741.971)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(162.520.352.046)	47.201.421.573
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	209.758.803.320	44.280.839.161
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>3 47.238.451.274</u>	<u>91.482.260.734</u>

Nguyễn Thị Ngọc
Người lập biểu

Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/10/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
Vốn điều lệ của Tổng công ty là: 631.010.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Tổng Công ty là: Sản xuất chăn nuôi giống (lợn); Sản xuất chăn nuôi gia súc; Sản xuất chế biến thức ăn chăn nuôi; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chăn nuôi; Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu sản xuất bia và thực phẩm.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2017, Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp bao gồm chăn nuôi, cung ứng thiết bị máy công nông nghiệp, sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản, hoạt động bán buôn thực phẩm. Do tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017, giá bán lợn giảm sâu nên lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh giảm so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Chăn nuôi Tam Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã Trung Mỹ, Huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Chăn nuôi lợn
Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn - Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã Phùng Chí Kiên, Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	Chăn nuôi lợn
Trung tâm Thương mại và Thiết bị Tổng hợp - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Số 6 Nguyễn Công Trứ, P. Phạm Đình Hồ, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.	Cung ứng thiết bị máy móc công nông nghiệp

Mẫu B09 - DN

Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội.	Xây xát và sản xuất bột thô; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
---	---	---

Các đơn vị trực thuộc (tiếp theo)	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Truyền giống gia súc và Phát triển chăn nuôi Miền Nam	42/18 Nguyễn Bình Khiêm, P.1, Q. Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại dịch vụ, mua bán tinh bò đông lạnh và vật tư truyền tinh nhân tạo trâu bò.
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	87 Nguyễn Du, P. Bến Nghé, Q.1, Thành phố Hồ Chí Minh.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng nên đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm gần nhất. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động sản xuất, chăn nuôi: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động thương mại: Giá trị hàng tồn kho đối với trường hợp sản xuất bán lẻ lớn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, trường hợp xuất bán theo lô lẻ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 năm
- Các tài sản khác	05 - 20 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 04 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác,...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Mẫu B09 - DN

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	521.140.669	1.381.275.124
Tiền gửi ngân hàng	30.817.310.605	115.762.553.620
Các khoản tương đương tiền (*)	15.900.000.000	92.614.974.576
	<u>47.238.451.274</u>	<u>209.758.803.320</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại ngày báo cáo tại các Ngân hàng thương mại, lãi suất từ 4%/năm đến 5,5% năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	16.702.981.164	17.184.691.228
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.451.423.323	3.758.392.612
	<u>23.154.404.487</u>	<u>20.943.083.840</u>

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Gà Giống Châu Thành	2.300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000
	<u>2.300.000.000</u>	<u>2.300.000.000</u>	<u>2.300.000.000</u>	<u>2.300.000.000</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	214.200.000	-	214.200.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần An Đại Việt về cổ tức	946.358.920	-	946.358.920	-
- Tạm ứng	226.550.500	-	96.550.500	-
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	15.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.504.426.374	-	2.843.703.508	-
- Phải thu về khoản chăn nuôi của người lao động	943.511.758	-	1.693.711.493	-
- Phải thu khác	134.023.816	-	803.517.434	-
	8.979.071.368	-	6.613.041.855	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
	60.000.000	-	60.000.000	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị quá hạn thanh toán hoặc khó thu hồi				
Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh ⁽¹⁾	151.200.000	123.300.000	220.000.000	192.100.000
Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành ⁽²⁾	2.300.000.000	-	2.300.000.000	-
Công ty Cổ phần An Đại Việt	946.358.920	946.358.920	946.358.920	946.358.920
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	37.439.991	-	37.439.991	-
	3.434.998.911	1.069.658.920	3.503.798.911	1.138.458.920

⁽¹⁾ Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đôn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ.

⁽²⁾ Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với hợp đồng trên.

Các khoản công nợ được đánh giá không có khả năng thu hồi đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi tương ứng 100% giá trị khoản công nợ.

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	11.405.497.532	-	14.248.656.025	-
- Công cụ, dụng cụ	95.119.776	-	44.389.934	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.636.139.819	3.875.426.587	13.100.586.762	1.000.000.000
- Thành phẩm	394.861.792	-	282.814.839	-
- Hàng hóa	9.491.094.417	-	11.170.462.258	-
	38.022.713.336	3.875.426.587	38.846.909.818	1.000.000.000

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	-
	381.270.865	-
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	587.769.129	3.801.271.691
- Đàn lợn sinh sản (*)	17.127.339.938	13.923.662.065
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	118.993.075	607.967.588
	17.834.102.142	18.332.901.344

(*) Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản, được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào thu nhập khác khi bị thải loại thanh lý.

12 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand	1.711.923.591	1.711.923.591	980.761.391	980.761.391

				Mẫu B09 - DN
- Công ty Cổ Phần Thức ăn Chăn nuôi Pháp Việt	1.605.176.520	1.605.176.520	973.342.500	973.342.500
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	1.342.550.000	1.342.550.000	908.572.500	908.572.500
- Malterie Du Chateau	-	-	4.073.784.000	4.073.784.000
- Công ty TNHH TM & SX Liên Việt	1.527.192.707	1.527.192.707	1.226.011.907	1.226.011.907
- Phải trả các đối tượng khác	6.401.520.012	6.401.520.012	7.462.363.122	7.462.363.122
	<u>12.588.362.830</u>	<u>12.588.362.830</u>	<u>15.624.835.420</u>	<u>15.624.835.420</u>

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương	1.444.893.000	1.444.893.000
- Du văn Trung	-	784.497.000
- Lê Hữu Việt	-	1.040.053.000
- Trần Phú Thăng	-	1.383.730.000
- Trần Mưu Vượng	-	508.368.000
- Trần Văn Phương	-	779.940.000
- Khách hàng khác	137.517.957	1.053.702.324
	<u>1.582.410.957</u>	<u>6.995.183.324</u>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hòa ^(*)	6.076.465.198	6.076.465.198
- Chi phí lãi vay phải trả đối tượng khác	-	-
- Chi phí phải trả khác	-	118.591.872
	<u>6.076.465.198</u>	<u>6.195.057.070</u>

(*) Chi phí lãi vay phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Mỹ Hòa đối với khoản vay của Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn.

Ngày 03/06/2016, Ngân hàng có Công văn số 260/NHNN-KHKD đồng ý miễn, giảm toàn bộ số lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn theo hợp đồng khi Chi nhánh thực hiện thanh toán hết số nợ gốc theo đúng kế hoạch trả nợ (Xem chi tiết tại Quyết minh số 12).

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	VND	VND

		Mẫu B09 - DN
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	200.723
- Kinh phí công đoàn	197.917.285	106.291.096
- Bảo hiểm xã hội	389.057.640	51.767.037
- Bảo hiểm y tế	-	1.258.552
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	907.480
- Phải trả về cổ phần hoá	-	214.200.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	-	1.857.191.000
- Phải trả khác cho Cán bộ Công nhân viên	-	957.614.228
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	-	3.641.514.300
- Phải trả Ngân hàng NN&PTNT - CN huyện Bình Xuyên	-	-
- Phải trả Ngân hàng NN&PTNT - CN huyện Mê Linh	-	-
- Phải trả về khoản chăn nuôi	-	11.010.016
- Các khoản phải trả khác	5.975.758.535	93.977.113
	6.562.733.460	6.935.931.545

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	95.840.000	75.840.000
	95.840.000	75.840.000

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
	1.857.191.000	5.498.705.300

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Dự phòng sửa chữa định kỳ Tài sản cố định	-	7.200.000.000
- Dự phòng phải trả về tiền thuê đất	744.979.200	630.516.480
	744.979.200	7.830.516.480

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	631.010.000.000	5.426.839.770	53.388.851.838	689.825.691.608

Mẫu B09 - DN

Lãi trong kỳ trước	-	-	35.042.071.023	35.042.071.023
Phân phối lợi nhuận	-	2.636.420.074	(44.654.756.246)	(42.018.336.172)
Số dư cuối kỳ trước	631.010.000.000	8.063.259.844	43.776.166.615	682.849.426.459
Số dư đầu kỳ này	631.010.000.000	8.063.259.844	81.620.977.382	720.694.237.226
Lãi trong kỳ này	-	-	36.531.475.990	36.531.475.990
Phân phối lợi nhuận (*)	-	7.715.703.577	(55.178.627.511)	(47.462.923.934)
Số dư cuối kỳ này	631.010.000.000	15.778.963.421	62.973.825.861	709.762.789.282

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01 NQ/CN-DHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2017, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau :

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2016		77.157.035.766
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10%	7.715.703.577
Trích Quỹ khen thưởng	3%	2.314.711.073
Trích Quỹ phúc lợi	3%	2.314.711.073
Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Tổng công ty	2%	1.817.851.788
Chi trả cổ tức năm 2016 (6,5%/vốn điều lệ)	6,5%/vốn điều lệ	41.015.650.000
		55.178.627.511

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Dược và Vật tư thú y	20.000.000.000	3,17	20.000.000.000	3,17
Công ty CP GTNFoods	410.156.500.000	65,00	48.331.620.000	7,66
Bà Phạm Thị Linh	50.606.000.000	8,02	50.606.000.000	8,02
Bà Phạm Thị Hoa	-	-	126.202.000.000	20,00
Ông Đỗ Hoàng Phương	50.000.000.000	7,92	50.000.000.000	7,92
Các cổ đông khác	100.247.500.000	15,89	335.870.380.000	53,23
	631.010.000.000	100	631.010.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	631.010.000.000	631.010.000.000
- Vốn góp cuối năm	631.010.000.000	631.010.000.000

Mẫu B09 - DN

Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	41.015.650.000	41.015.650.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.101.000	63.101.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Ký hiệu ngoại</u>	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Đô la Mỹ	USD	21.642,04	21.689,92
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	210,63	211,00

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa	29.768.992.359	51.108.931.503
Doanh thu bán thành phẩm	19.676.980.545	56.799.187.700
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.186.538.227	848.707.427
Doanh thu gia công thức ăn chăn nuôi	304.908.125	
	<u>50.937.419.256</u>	<u>108.756.826.630</u>

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chiết khấu thương mại	10.320.040	12.076.515
Giảm giá hàng bán	-	2.740.000
	<u>10.320.040</u>	<u>14.816.515</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	27.524.965.616	47.415.768.002
Giá vốn của thành phẩm đã bán	34.263.890.553	47.759.707.260
Giá vốn gia công thức ăn chăn nuôi	683.430.697	1.191.445.841
Giá vốn cung cấp dịch vụ	430.893.628	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.324.573.413)	-

	Mẫu B09 - DN	
	58.578.607.081	96.366.921.103
24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.371.398.477	3.400.172.254
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.351.517.500	11.295.413.517
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	5.501.324
Lãi bán hàng trả chậm	-	734.507.347
	26.722.915.977	15.435.594.442
25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	67.850.782	17.369.245
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	20.100.140
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	4.865.726.948
Chi phí tài chính khác	10.000.000	10.000.000
	77.850.782	4.913.196.333
26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	294.117.394	348.298.022
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	10.451.322	12.548.808
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.737.265	28.833.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	500.184.513	747.219.838
Chi phí khác bằng tiền	154.879.717	151.541.306
	996.370.211	1.288.441.856
27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	178.360.487	101.972.577
Chi phí nhân công	702.507.686	(2.139.070.055)
Chi phí đồ dùng văn phòng	20.995.407	107.965.059
Chi phí khấu hao tài sản cố định	324.271.653	999.124.538
Thuế, phí, và lệ phí	345.430.793	706.188.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	374.319.998	1.106.528.164

		Mẫu B09 - DN
Chi phí khác bằng tiền	655.997.841	1.273.497.650
	2.601.883.865	2.156.206.205
28 . THU NHẬP KHÁC		
	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý đàn lợn		500.440.712
Thu lại tiền khoán âm của người lao động	37.156.677	131.750.300
Thu tiền bồi thường	15.180.344	16.065.588
Thu nhập đào tạo	49.500.000	
Thu nhập khác	166.949.768	117.183.456
	268.786.789	765.440.056
29 . CHI PHÍ KHÁC		
	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại tài sản cố định được thanh lý	-	-
Chi phí đào tạo	43.530.000	
Chi phí thanh lý đàn lợn	984.243.982	-
Các khoản bị phạt	6.549.344	2.186.055
Chi phí khác	112.479.850	67.421.216
	1.146.803.176	69.607.271
30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14.517.286.867	20.148.671.845
Các khoản điều chỉnh tăng	72.968.075	950.827.628
- <i>Khấu hao TSCĐ giai đoạn 01/07/2013 đến 31/12/2015 của Chi nhánh Mỹ Văn điều chỉnh trong 6 tháng đầu năm 2016</i>	-	464.630.320
- <i>Lương của Hội đồng quản trị và ban kiểm soát không tham gia điều hành</i>	99.000.000	38.400.000
- <i>Chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp lệ</i>	30.884.101	-
- <i>Chi phí dự phòng tiền thuê đất chưa có đầy đủ hồ sơ, chứng từ hợp lệ</i>	(57.231.360)	236.053.760
- <i>Quý lương dự phòng năm 2015 chưa thanh toán hết</i>	-	53.784.500
- <i>Chi phí chăn nuôi vượt định mức khoán đối với lợn chết, lợn hủy</i>	-	155.772.993
- <i>Tiền nộp phạt thuế, chậm nộp bảo hiểm xã hội</i>	315.334	2.186.055
Các khoản điều chỉnh giảm	(22.351.517.500)	(21.670.613.293)

		Mẫu B09 - DN
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(22.351.517.500)	(20.293.724.034)
- Kết chuyển lỗ từ hoạt động kinh doanh năm trước		(1.376.889.259)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(7.761.262.558)	(571.113.820)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(0)
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	(0)

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.184.726.520	59.388.944.616
Chi phí nhân công	14.087.152.010	24.049.768.478
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.491.794.085	4.856.182.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.331.895.373	2.730.809.175
Chi phí khác bằng tiền	6.450.952.924	7.705.147.685
	91.546.520.912	98.730.852.594

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.238.451.274	-	209.758.803.320	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.193.475.855	(65.339.991)	27.616.125.695	(65.339.991)
Các khoản cho vay	238.300.000.000	(2.300.000.000)	90.300.000.000	(2.300.000.000)
Đầu tư dài hạn	33.267.532.151	(4.457.663.646)	33.267.532.151	(4.457.663.646)
	350.999.459.280	(6.823.003.637)	360.942.461.166	(6.823.003.637)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			20.378.008.231	14.127.715.310
Phải trả người bán, phải trả khác			19.246.936.290	22.636.606.965
Chi phí phải trả			6.076.465.198	6.195.057.070

45.701.409.719

42.959.379.345

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.238.451.274	-	-	47.238.451.274

				Mẫu B09 - DN
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.068.135.864	60.000.000	-	32.128.135.864
Các khoản cho vay	236.000.000.000	-	-	236.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	28.809.868.505	-	28.809.868.505
	315.306.587.138	28.869.868.505	-	344.176.455.643

Tại ngày 01/01/2017

Tiền và các khoản tương đương tiền	209.758.803.320	-	-	209.758.803.320
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.490.785.704	60.000.000	-	27.550.785.704
Các khoản cho vay	88.000.000.000	-	-	88.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	28.809.868.505	-	28.809.868.505
	325.249.589.024	28.869.868.505	-	354.119.457.529

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	19.378.008.231	1.000.000.000	-	20.378.008.231
Phải trả người bán, phải trả khác	19.151.096.290	95.840.000	-	19.246.936.290
Chi phí phải trả	6.076.465.198	-	-	6.076.465.198
	44.605.569.719	1.095.840.000	-	45.701.409.719

Tại ngày 01/01/2017

Vay và nợ	11.377.715.310	2.750.000.000	-	14.127.715.310
Phải trả người bán, phải trả khác	22.560.766.965	75.840.000	-	22.636.606.965
Chi phí phải trả	6.195.057.070	-	-	6.195.057.070
	40.133.539.345	2.825.840.000	-	42.959.379.345

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thị Ngọc
Người lập biểu

Lê Nhân Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND
Tiền gửi có kỳ hạn				
1) Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 22 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần	236.000.000.000	236.000.000.000	88.000.000.000	88.000.000.000
	<u>236.000.000.000</u>	<u>236.000.000.000</u>	<u>88.000.000.000</u>	<u>88.000.000.000</u>

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	282.993.818.781	-	282.993.818.781	-
1. Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	273.674.217.765	-	273.674.217.765	-
2. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	9.319.601.016	-	9.319.601.016	-
Đầu tư vào công ty liên kết	75.091.438.115	(32.299.148.391)	75.091.438.115	(32.299.148.391)
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	4.614.583.308	-	4.614.583.308	-
2. Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	1.573.869.086	(1.573.869.086)	1.573.869.086	(1.573.869.086)
3. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam	6.042.617.989	-	6.042.617.989	-
4. Công ty Cổ phần Việt Phong	7.044.572.416	-	7.044.572.416	-
5. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	2.392.638.008	-	2.392.638.008	-
6. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	2.629.745.540	-	2.629.745.540	-
7. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	655.437.752	-	655.437.752	-
8. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861.183.119	-	861.183.119	-
9. Công ty Cổ phần An Đại Việt	8.972.667.170	(8.013.200.000)	8.972.667.170	(8.013.200.000)
10. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3.318.973.219	-	3.318.973.219	-
11. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	25.949.866.410	(22.712.079.305)	25.949.866.410	(22.712.079.305)
12. Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phát triển Đông Á	11.035.284.098	-	11.035.284.098	-

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	33.267.532.151	(4.457.663.646)	33.267.532.151	(4.457.663.646)
1. Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn	4.098.734.693	(2.800.000.000)	4.098.734.693	(2.800.000.000)
2. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4.685.428.501	-	4.685.428.501	-
3. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	4.257.100.000	(1.657.663.646)	4.257.100.000	(1.657.663.646)
4. Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia Cầm	2.616.885.131	-	2.616.885.131	-
5. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	-	17.609.383.826	-
	391.352.789.047	(36.756.812.037)	391.352.789.047	(36.756.812.037)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Sơn La	51,00%	51,00%	Chăn nuôi Bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa bò.
2. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Quảng Nam	91,03%	91,03%	Chăn nuôi lợn

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
2. Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	Nam Định	39,35%	39,35%	Chăn nuôi gà
3. Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Hồ Chí Minh	36,72%	36,72%	Chăn nuôi gà
4. Công ty Cổ phần Việt Phong	Hồ Chí Minh	30,78%	30,78%	Thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm
5. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Ninh Bình	36,44%	36,44%	Chăn nuôi lợn
6. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Thanh Hóa	45,00%	45,00%	Cung ứng tinh bò đông lạnh; Cung ứng giống bò
7. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Nghệ An	37,27%	37,27%	Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thụ tinh nhân tạo
8. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	33,75%	33,75%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc
9. Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	34,84%	34,84%	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc vật tư thiết bị chăn nuôi
10. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà	Hà Nội	36,00%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix
11. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Hà Nội	36,00%	36,00%	Chăn nuôi gà
12. Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phát triển Đông Á	Hồ Chí Minh	35,02%	35,02%	Chăn nuôi lợn; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận vốn đầu tư khác của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên đơn vị nhận vốn đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn	Hồ Chí Minh	7,78%	7,78%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
2. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	Hà Nội	17,12%	17,12%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
3. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	5,35%	5,35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán
4. Công ty Cổ phần ĐTP&XNK Gia cầm	Hà Nội	17,08%	17,08%	Chăn nuôi gà
5. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung ương	Hà Nội	17,23%	17,23%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	123.593.610.156	24.215.309.069	10.628.085.260	132.701.454	673.712.000	159.243.417.939
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	(259.120.000)	(259.120.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(259.120.000)	(259.120.000)
Số dư cuối kỳ	123.593.610.156	24.215.309.069	10.628.085.260	132.701.454	414.592.000	158.984.297.939
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	95.421.976.168	7.213.799.482	6.763.972.819	132.701.454	618.147.000	110.150.596.923
Số tăng trong kỳ	2.428.351.820	1.569.959.768	445.159.007	-	48.323.490	4.491.794.085
- Khấu hao trong kỳ	2.428.351.820	1.569.959.768	445.159.007	-	48.323.490	4.491.794.085
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	(259.120.000)	(259.120.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(259.120.000)	(259.120.000)
Số dư cuối kỳ	97.850.327.988	8.783.759.250	7.209.131.826	132.701.454	407.350.490	114.383.271.008
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	28.171.633.988	17.001.509.587	3.864.112.441	-	55.565.000	49.092.821.016
Tại ngày cuối kỳ	25.743.282.168	15.431.549.819	3.418.953.434	-	7.241.510	44.601.026.931

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 22.517.587.328 VND.

Phụ lục 03 : VAY

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (1)	5.987.266.010	5.987.266.010	14.728.832.135	11.817.201.985	8.898.896.160	8.898.896.160
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên (2)	2.140.449.300	2.140.449.300	6.829.112.071	2.140.449.300	6.829.112.071	6.829.112.071
+ Bà Lê Thị Tuyết Lan (3)	500.000.000	500.000.000	350.000.000	200.000.000	650.000.000	650.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào (4)	2.750.000.000	2.750.000.000	1.750.000.000	1.500.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
	11.377.715.310	11.377.715.310	23.657.944.206	15.657.651.285	19.378.008.231	19.378.008.231
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào ⁽¹⁾	5.500.000.000	-	-	1.500.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	5.500.000.000	-	-	1.500.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.750.000.000)	(2.750.000.000)	(1.750.000.000)	(1.500.000.000)	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.750.000.000	(2.750.000.000)			1.000.000.000	1.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Các Hợp đồng tín dụng giữa Công ty Chăn nuôi Tam Đảo và Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc; thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 6%/năm; mục đích vay: dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Thuyết minh 3 với tổng giá trị 10 tỷ đồng.

(2) Các Hợp đồng tín dụng giữa Công ty Chăn nuôi Tam Đảo và Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên; thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay từ 5,8%/năm đến 7%/năm; mục đích vay: dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Thuyết minh 4 với tổng giá trị 6 tỷ đồng.

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

(3) Khoản vay Bà Lê Thị Tuyết Lan theo Hợp đồng hỗ trợ vay vốn số 78/04-2016/HĐVV ngày 15/04/2016, số tiền là 500.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 0%. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(4) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hòa theo các giấy nhận nợ phát sinh từ năm 2005 đến năm 2007. Ngày 03/06/2016, Ngân hàng có Công văn số 260/NHNN-KHKD đồng ý miễn, giảm toàn bộ số lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn theo hợp đồng khi Chi nhánh thực hiện thanh toán hết số nợ gốc đúng kế hoạch trả nợ. Theo đó, khoản vay sẽ được thanh toán trong vòng 3 năm, theo đó số dư nợ gốc còn phải trả 06 tháng cuối năm 2017 là 1.500.000.000 đồng và năm 2018 là 2.500.000.000 đồng.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	64.177.149	849.111.103	892.628.239	-	20.660.013
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	734.188.723	734.188.723	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.792.821.196	-	(297.501.145)	-	1.792.821.196	(297.501.145)
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.828.740.324	776.668.387	2.020.436.178	-	584.972.533
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	80.000	890.728.500	2.298.687.534	813.636.886	-	2.375.699.148
- Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	9.836.000	9.836.000	-	-
	1.792.901.196	2.783.645.973	4.370.990.602	4.470.726.026	1.792.821.196	2.683.830.549

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.